

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2 Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09124002	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	1			1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	10124015	BÙI QUỐC	BẢO	1			1.5	1.5	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10424005	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	1				3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10135008	HỒ VĂN	CHUNG	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	10424007	ĐỖ CÔNG	DANH	1				5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124033	TRẦN VĂN	DŨNG	1		1.5		3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	10424012	LÊ HOÀNG	DUY	1				4	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10124046	TRẦN MỸ	HẠNH	1				4	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10124047	TRƯƠNG VĂN	HẠNH	1				2.5	2.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10124049	VÕ THỊ THU	HẰNG	1		0.3	1.5	4.5	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10124051	TRẦN VŨ	HẬN	1		0.3	1.5	2.5	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	08224022	NGUYỄN VĂN	HẬU	1				3	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10124052	LÊ THỊ THU	HIỀN	1			1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	11424026	TẠ THỊ THÚY	HOA	1				4.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10424022	VÕ AN	HÒA	1				2	2.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10124059	ĐOÀN MINH	HOÀNG	1			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	10124069	LÊ TRƯƠNG QUỐC	HÙNG	1				3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10124067	TRẦN ĐĂNG NGỌC	HUYỀN	1				3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 5.5.....; Số tờ: 01.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Trần Văn Lương

Lê Thanh Nguyễn

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

Mã nhận dạng 02283

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chi: 2

Ngày Thi : 10/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi HD303

Nhóm Thi :

Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ	HƯƠNG	1		1.5	2.5	4.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124079	HOÀNG VĂN	HỮU	1				3.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10424030	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	1				3.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10424032	NGUYỄN THÁI	LÂM	1				5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10424034	TRẦN VĂN	LÂM	1				2.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124086	NGUYỄN THANH	LIÊM	1		1.5	4.5	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09124047	VŨ HOÀNG	LINH	1		1.5	5.0	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124099	DƯƠNG THÚY	LOAN	1		1.5	4.5	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	08224034	DƯƠNG THANH	MÃN	1				3.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11424045	NGUYỄN HỮU	MINH	1				4.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124119	NGUYỄN DUY	NAM	1		3	1.3	4.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10173048	LẠI THỊ	NGÂN	1		3	1.5	5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124127	NGUYỄN THẢO	NGÂN	1		1.5	4.0	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124142	CHÂU HUỖNH	NHUNG	1				3.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10424056	NGUYỄN ĐĂNG	PHƯƠNG	1				5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	08124061	VŨ QUANG	QUÍ	1				2.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	08224070	TRẦN VĂN	TAO	1				2.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
- 36	10424064	TRẦN VĂN	TÂM						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 55; Số tờ: 80.61

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Quản Văn Giang
Lê Thành Nguyễn

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	1	<i>Thái</i>			2	2.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	10124173	BÙI THỊ THU	DH10QL	2	<i>Thu</i>		1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	10124178	TRẦN THẠCH	DH10QL	1	<i>Thạch</i>		1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	10124182	LÊ CHÍ	DH10QL	1	<i>Chí</i>			4	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	10124185	TRẦN VĂN	THI	1	<i>Trần Văn</i>	3	1.5	2.5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	08224056	HOÀNG VĂN	THỊNH	1	<i>Hoàng Văn</i>			2	2.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	09124089	CAO TRƯỜNG	THỌ	1	<i>Cao Trường</i>	3	2	4	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	10124189	HOÀNG THỊ	THOÀ	1	<i>Hoàng Thị</i>	3	1.5	4.5	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	10124191	TẠ QUỐC	THÔNG	1	<i>Tạ Quốc</i>		1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	10424080	NGUYỄN THANH	THỨC	1	<i>Nguyễn Thanh</i>	3		4	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	10124202	TRỊNH THỊ	THƯỜNG	1	<i>Trịnh Thị</i>		2	3.5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	10124205	PHẠM NGỌC	TIẾN	2	<i>Phạm Ngọc</i>			4.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	10124215	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	1	<i>Nguyễn Thị Thùy</i>	3	2	5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	10124218	TRẦN THỊ THANH	TRANG	1	<i>Trần Thị Thanh</i>	3	1.5	4.5	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	10124222	TRẦN BẢO	TRIỂN	1	<i>Trần Bảo</i>			5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	10124221	HUỶNH TẤN	TRIỀU	2	<i>Huỳnh Tấn</i>		1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	10124229	LÊ THỊ ANH	TRÚT	1	<i>Le Thị Anh</i>		1.5	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	10424082	HUỶNH NGỌC	TÚ	1	<i>Huỳnh Ngọc</i>			1	1.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 55; Số tờ: 6.1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Văn Đông
Lê Bạch Ngọc

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Trần Văn Đông
ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Đông
Nguyễn An

Ngày tháng năm

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - Phòng thi HD303

phút Phòng thi HD303

-ii-

Nhóm 0

02 - TỔ 001

[illegible]

Số bài: 55 Số tờ: 60.61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày

thành

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

W. W. W.

✓

✓

✓

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2 Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 004 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124153	NGUYỄN THỊ MỸ	PHƯƠNG	1	<i>Phuong</i>		1.5	3.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	10173030	TRẦN PHẠM UYÊN	PHƯƠNG	1	<i>Uyen</i>		1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10124157	TRẦN THỊ BÍCH	PHƯƠNG	2	<i>Bich</i>		1.5		7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10124158	ĐẶNG HẢI	QUANG	1	<i>Hai</i>		1.5	3	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	11124042	NGUYỄN NHƯ	QUYÊN	1	<i>Nhu</i>		1.5	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124161	PHẠM NHƯ	QUYÊN	1	<i>Nhu</i>			6	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	10124162	LÂM THỊ THU	SANG	1	<i>Thu</i>		2.0	5	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10124163	TRƯƠNG HOÀNG	SANG	1	<i>Hong</i>		1.0	3	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10124164	TRẦN THỊ THANH	SÁNG	1	<i>Thanh</i>		3	3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10333077	NGUYỄN TIẾN	SỸ	1	<i>Tien</i>		1.5	1.5	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10124168	LÊ THỊ	TÂM	1	<i>Thi</i>		1.5	6	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10124169	PHAN THANH	TÂM	1	<i>Thanh</i>	3	1	3	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10124170	HỒ MINH	TÂN	1	<i>Minh</i>		1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	10124171	NGUYỄN VĂN	TÂN	1	<i>Van</i>		1.5	3	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10124180	LÊ HỒNG	THÁI	1	<i>Hong</i>		1.5	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10124172	HUYỀN HOÀNG	THAO	1	<i>Huyen</i>			4	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	10124176	LÊ THỊ	THẢO	1	<i>Thi</i>	3	1.5	3.5	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG	THẢO	1	<i>Thao</i>		1.5	5.5	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 54.....; Số tờ: 60.....

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2; *Phu* Huỳnh Thanh Hiền
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Thanh

Phu

ThS. Trần Duy Hùng

Tran Thi Thanh Huynh

Mã nhận dạng 02282

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2 Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 004 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi tổng kết (%)	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10173031	PHAN THỊ THANH	TRÚC	1			4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	10124226	HUỖNH CHÍ	TRUNG	1		1.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	10124227	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	2			4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	10124231	TIÊU VIỆT	TRƯỜNG	1			4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	11124055	NGUYỄN ANH	TUẤN	1			5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	08124092	VÕ QUỐC	TUẤN	1			4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	10173036	NGÔ THỊ NGỌC	TUYỀN	1			5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	1			7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	10124242	BÙI THỊ	TUẤT	1			4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	10124243	NGUYỄN MẠNH	TUÔNG	1			3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	09124115	CHUÔNG THIẾT	VĂN	1			7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	10124248	PHAN THỊ YẾN	VI	1			6.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	10124249	TRẦN THÚY	VI	2			7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	09124118	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	1			5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	10124251	HOÀNG TRỌNG	VŨ	1			5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	10124252	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	1			3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	10124254	HỒ ÁI	VY	1			4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	10124256	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	1			5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 5/4.....; Số tờ: 60.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi cuối kỳ.
Cán bộ coi thi 1&2: Huỳnh Thanh Hiền
ThS. Trần Duy Hùng
Duyệt của Trưởng Bộ môn: Trần Thị Thanh Huyền
Cán bộ chấm thi 1&2: 7.0
Ngày tháng năm: 18/01/13

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chi: 2

Ngày Thi :

10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi PV319

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đảm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đảm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124110	LÊ ĐỨC	DH10QL	2		.3	1.5	4	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	10124111	VÕ ĐỨC	DH10QL	1		.3	1.5	2.5	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10124113	ĐẶNG ĐỖ THANH	DH10QL	1			1	3.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10124114	ĐÌNH NGỌC	DH10QL	1				3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	10124115	TRẦN THỊ	DH10QL	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124116	NGUYỄN THỊ DIỆM	DH10QL	1			1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	10124120	NGUYỄN HOÀI	DH10QL	1		.3		4	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10124122	HOÀNG THỊ	DH10QL	2			2	6	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10424045	PHAN THỊ THÚY	LT10QL	1				2	2.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10173023	UNG KIM	DH10GE	2		.3		4	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10124130	VÕ TẤN	DH10QL	1			1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10124131	DƯƠNG THỊ NHƯ	DH10QL	1		.3	2.0	5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10124133	HỨA THỊ NGỌC	DH10QL	1		.3	2	4	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	10124134	NGUYỄN VĂN	DH10QL	1				3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10124135	NGUYỄN YẾN	DH10QL	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10124136	TRẦN THIÊN	DH10QL	1			1	3	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	10124139	NGUYỄN NGỌC	DH10QL	1		.3	1.5	4.5	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10124140	TRẦN MÃN	DH10QL	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 26.....; Số tờ: 2.9.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi: 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333187	HOÀNG VĂN	NHU	CD11CQ	1			1.5	3.5	5.0	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10124143	LÂM QUỲNH	NHU'	DH10QL	1			1.5	3	4.5	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	09124069	VŨ ĐỨC	OAI	DH09QL	1				4	4.0	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG	OANH	DH10QL	1			1.5	3	4.5	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	08224041	NGUYỄN TẤN	PHÁT	TC08QL	1						● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10124147	LÊ THANH	PHONG	DH10QL	1		0.3	1.5	7	8.8	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10124149	LÊ VĨNH	PHÚ	DH10QL	1			1.5	5	6.5	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10124151	LA THỊ THANH	PHÚC	DH10QL	1			1.5	5.5	7.0	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10124274	LÊ ĐÌNH	PHÚC	DH10QL	1			1	3	4.0	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
											○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 26.....; Số tờ: 29.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2,
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nội Mạnh Hùng &
Ngô Ngọc Mỹ Tiên. MCA

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2 Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV315 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124019	VÕ THỊ BÍCH	HANH	1			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	10124048	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀNG	1			1.5	4	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10124054	PHAN THỊ THÚY	HIỀN	2		.3	2	4.5	6.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10124055	BÙI ĐỨC	HIỀN	1		.3	1	4	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	10124056	CAO VĂN	HIẾU	1			1.5	3	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124057	LÊ THỊ	HOA	1			2	4.5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	10124060	HUỲNH CHÍ	HOÀNG	1		.3	2	5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10124061	NGUYỄN THANH	HOÀNG	1			1.5	4	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	09124026	PHAN VIỆT	HỒNG	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10124063	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	1		.3	1.5	4.5	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	11124027	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUỆ	1				4.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10124070	TRẦN MẠNH	HÙNG	1				3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10124064	TRƯƠNG THỊ TỔ	HUYỀN	1			1	3.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	10124066	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	2			2	5.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH	HUYỀN	2			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10173018	NGUYỄN ĐẮC	KHA	2			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	09124035	NGUYỄN DUY	KHANG	1			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10124083	LÊ HA	LAM	1		.3	1.5	3.5	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 32; Số tờ: 38

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ths. Trần Duy Hùng

Mã nhận dạng 02280

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi PV315

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124084	NGUYỄN LÊ THANH	LAM	1	3	1.5	5	6.8	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ	LÊ	1	3	1.5	2.5	4.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124276	HOÀNG THANH	LIÊM	1	3	1.5	3.5	5.3	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124088	NGÔ THỊ BÍCH	LIÊN	1	3	1.5	5	6.5	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊN	1	3	1.5	3.5	5.3	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124272	HUỖNH VŨ BẢO	LINH	1	3	1.5	3.5	5.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333048	LÊ THÀNH	LINH	1	3	1.5	3.5	5.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124093	NGÔ DUY	LINH	1	3	1.5	3.5	5.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10173027	NGUYỄN THÙY	LINH	2	3	1.5	5.5	7.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124102	LŨ THẾ	LONG	1	3	1	4.5	5.8	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	08224032	NGUYỄN VĂN	LONG	1	3	1	2	2.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	08224031	LÊ TẤN	LỘC	1	3	1	2	2.0	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124108	HỒ THỊ LY	LY	1	3	2	5.5	7.5	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT	MAI	2	3	1.5	4	5.5	(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									(V) 0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 (10)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32...; Số tờ: 38
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Trần Thị Hồng Hạnh
Cá Chi Hiệp

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chi: 2 Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV219 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	ÁI	1		.3	1.5	5.5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	10173047	TRẦN THỊ THÚY	AN	1			2.0	5.0	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10124004	LÊ HUỖNH ĐỨC	ANH	1				2.0	2.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10124005	LÊ NGỌC	ANH	1			1.5	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	09124004	HUỖNH XUÂN	BÁCH	1		.3		4.5	4.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124275	A DUY	BÀO	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	09124006	HOÀNG VĂN	CÁNH	1			1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10124019	PHẠM THANH	CHÂU	1			1.5	1.5	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10424004	LÊ THỊ LAN	CHI	1				1.5	1.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10124021	TRẦN VĂN	CƯỜNG	1			1.5	2.5	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10173021	PHAN VĂN	DIỆN	1		.3	1.5	3.5	4.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10124024	NGUYỄN VĂN	DU	1			1.5	3.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10124025	CÙ THANH	DUNG	1			1.5	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	10173005	LÊ THỊ	DUNG	1		.3	1.5	4.5	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10124032	TRẦN TIẾN	DỪNG	1			1.5	4.5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	11124008	VŨ TRẦN TUẤN	DỪNG	1		.3	1.5	5.5	6.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	10124027	BÙI QUANG	DUY	1			2.0	4.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10124028	NGUYỄN ĐỨC	DUY	1			1.5	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 28; Số tờ: 30
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 27 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Cẩm Tú

ThS. Trần Duy Hùng

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Ngày Thi :

Phút Phòng thi PV219

10/01/13 Giờ thi: 12g15

2

[illegible]

Số bài: 27; Số tờ: 30

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

năm

ThS. Trần Duy Hùng

1772